TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN PHÚ** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 810/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 9 - 2020
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Nhung

2. Bà Trần Quang Cảnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên toà:* Bà Phạm Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 435/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 522/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1950; Địa chỉ: 29 đường DC11, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Văn Thị Tr, sinh năm 1952; Địa chỉ: 29 đường DC11, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông C có mặt, bà Tr có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – ông Lê Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Văn Thị Tr tự nguyện chung sống, có tổ chức lễ cưới năm 1976 tại xã Quang Vinh, huyện Q (nay là phường Q, thành phố Sầm Sơn), tỉnh Thanh Hóa. Hai bên có đăng ký kết hôn tuy nhiên ông đã làm mất bản chính giấy chứng nhận kết hôn cũng như không thể trích lục bản sao giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa không còn lưu giữ sổ kết hôn của ông và bà T.

Quá trình sống chung thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2003 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, có những điểm ông cũng sai, có những việc bà Trinh cố chấp nên hai bên thường bất đồng quan điểm, không có tiếng nói

chung. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2003 đến nay, ông đã dọn ra ngoài sống riêng. Nay ông nhận thấy tình cảm không còn, không còn mục đích hôn nhân nên ông yêu cầu ly hôn với bà Trinh để dứt khoát trên pháp lý.

- Về quan hệ con chung: Ông và bà Tr có 03 con chung tên Lê Thanh Tr, sinh ngày 15/12/1977, Lê Thanh B, sinh ngày 16/6/1980 và Lê Thành H, sinh ngày 24/3/1991, các con chung đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông C xác nhận không có.

Bị đơn – bà Văn Thị Tr trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận quá trình chung sống và kết hôn như ông C trình bày là đúng. Trong thời gian chung sống giữa hai vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do ông C có người phụ nữ khác, ông C đã dọn ra ngoài sống riêng từ năm 2019. Nay ông C yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý.

- Về quan hệ con chung: Bà Tr xác nhận có 03 con chung tên Lê Thanh Tr, sinh ngày 15/12/1977, Lê Thanh B, sinh ngày 16/6/1980 và Lê Thành H, sinh ngày 24/3/1991, các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Tr xác nhận không có.

Tòa án nhân dân quận Tân Phú đã tổ chức phiên hòa giải để các đương sự giải quyết vụ án nhưng do bị đơn – bà Văn Thị Tr có đơn xin vắng mặt nên Tòa án lập biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu như trên.

Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đều tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo quy định tại các Điều 21, 28, 35, 39, 48, 51, 63, 68, 70, 71, 72, 171, 173, 177, 203, 220, 234, 239, 248, 260 Bộ luật tồ tụng dân sự năm 2015.

+ Việc giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự; Thông báo số 294/UBND-TP ngày 07/7/2020 của Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa thể hiện việc không còn lưu sổ hộ tịch về kết hôn của ông C và bà Tr. Tuy nhiên, xét thấy thời gian chung sống các bên xác nhận là từ năm 1976, do đó có cơ sở xác định đây là hôn nhân thực tế theo quy định tại Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã

sống ly thân từ năm 2019, ông C yêu cầu ly hôn, bà Tr không đồng ý ly hôn nhưng xin vắng mặt không đến Tòa án để hòa giải, xét xử cho thấy bà Trh không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Qua đó, nhận thấy mâu thuẫn giữa ông C, bà Tr đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn cuộc sống chung. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự về thời gian chung sống thực tế từ năm 1976 và Thông báo số 294/UBND-TP ngày 07/7/2020 của Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà Tr là quan hệ hôn nhân thực tế theo quy định tại Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình, được pháp luật công nhận. Bà Tr đang cư trú tại quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án nhân dân quận Tân Phú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt của đương sự:

Bị đơn – bà Văn Thị Tr có đơn đề ngày 16/7/2020 yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Tr.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C và bà Tr cùng xác nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, ông C đã dọn ra ngoài sinh sống riêng tư năm 2019. Bà Tr không đồng ý ly hôn nhưng có đơn đề nghị vắng mặt không đến Tòa án để hòa giải, xét xử điều đó cho thấy bà không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình, do đó không có cơ sở xem xét. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã thực sự trầm trọng, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, vợ chồng không còn cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ con chung: Ông C và bà Tr cùng xác nhận có 03 con chung tên Lê Thanh Tr, sinh ngày 15/12/1977; Lê Thanh B, sinh ngày 16/6/1980 và Lê Thành H, sinh ngày 24/3/1991, các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Ông C và bà Tr khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Ông C và bà Tr khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc

Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Lê Văn C , sinh năm 1950 thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên hoàn trả cho ông C toàn bộ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0020990 ngày 09/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân quận Tân Phú.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C .

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn C được ly hôn với bà Văn Thị Tr

Quan hệ hôn nhân của ông Lê Văn C và bà Văn Thị Tr chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Ông C , bà Tr có 03 con chung tên Lê Thanh Trọng, sinh ngày 15/12/1977; Lê Thanh B , sinh ngày 16/6/1980 và Lê Thành H , sinh ngày 24/3/1991 đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông C và bà Tr tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông C và bà Tr xác nhận không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho ông Lê Văn C số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0020990 ngày 09/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân quận Tân Phú.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Ông Lê Văn C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà Văn Thị Tr được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.